TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2025/DS-ST
Ngày: 10-4-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trịnh Hoàng Giang
Ông Huỳnh Hoàng Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Trang - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Ông Trần Ngọc Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Cẩm H - sinh năm: 1975. Có mặt.
Địa chỉ: Số A, tổ C, khu phố K, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.
- *Bị đơn*: Ông Lê Văn T - sinh năm: 1987. Vắng mặt
Bà Ngô Thị Thoại M - sinh năm: 1999. Vắng mặt
Cùng địa chỉ: Ấp S, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Phạm Thị Cẩm H trình bày:

Vào ngày 24/01/2023, vợ chồng ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M có hỏi vay bà H số tiền gốc là 550.000.000 đồng (*Năm trăm, năm mươi triệu đồng*) để đáo hạn

Ngân hàng, lãi suất thỏa thuận 2%/01 tháng, thời hạn vay chỉ vài ngày. Do phần vay này ông T tự vay để trả nợ cho bản thân ông T nên bà H có yêu cầu phải có mặt cả vợ ông T là bà M để cùng giao dịch. Bà H đã đưa đủ 01 lần tiền vay gốc 550.000.000 đồng (*Năm trăm, năm mươi triệu đồng*), ông T tự viết biên nhận nợ, vợ chồng ông T - bà M tự nguyện ký tên, lúc này có mặt bà, ông T và bà M.

Sau khi vay tiền khoảng 05 ngày, bà H có liên lạc bằng điện thoại nhiều lần nhưng ông T cứ hứa hẹn, không trả tiền nhưng vì quan hệ làm ăn, bà và ông T vẫn tiếp tục hợp tác.

Đến ngày 24/11/2023, ông T có nói với bà là không còn khả năng thanh toán, ông T yêu cầu bà cho mượn thêm 570.000.000 đồng để trả tiền vay cho Ngân hàng TMCP L để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T ra. Bà và vợ chồng ông T có mặt tại Ngân hàng, sau khi lấy giấy ra thì ông T và bà M giao luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc cho bà cất giữ để đảm bảo việc ông T trả cho cho bà số tiền 550.000.000 đồng vay ngày 24/01/2023 và số tiền vay trả Ngân hàng thêm là 570.000.000 đồng. Sau đó, Ông T tự nguyện yêu cầu làm hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho bà thửa đất 1188, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp S, xã B, huyện G để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bà. Hợp đồng mua bán nhà đất do ông T tự viết, ông T có hẹn đến văn phòng C để làm hợp đồng công chứng mua bán nhà nhưng do bà và ông T đều bận nên không thực hiện công chứng được. Ông T có hẹn cho thời gian 01 tháng sẽ trả đủ số tiền 1.120.000.000 đồng (*một tỷ, một trăm hai mươi triệu đồng*) và có chuyển khoản trả cho bà được 10.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó không thực hiện nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Quá trình hòa giải tại ấp S, xã B, bà H yêu cầu ông T - bà M phải thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất cho bà, ông T chỉ thừa nhận có nợ bà số tiền 570.000.000 đồng chứ không đồng ý sang nhượng nhà đất.

Theo đơn khởi kiện, bà H yêu cầu vợ chồng ông T - bà M phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho bà. Ngày 27/12/2024, bà H xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất, bà H xác định bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T - bà M phải trả cho bà số tiền vay gốc là 550.000.000 đồng (*Năm trăm, năm mươi triệu đồng*) theo biên nhận ngày 24/01/2023 và tiền lãi kể từ ngày 24/01/2023 cho đến khi xét xử, mức lãi suất 1.67%/tháng. Tại phiên tòa, bà H đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã nhận của ông T là 10.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã được Tòa án cấp tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng, triệu tập ông T và bà M đến Tòa án giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của

bà H nhưng ông T và bà M không trình bày ý kiến và không đến Tòa án tham gia tố tụng, không rõ lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau:

Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đương sự trong vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, đối với bị đơn đã được cấp tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa đối chiếu với các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng xét thấy:

Ông T và bà M đã được Tòa án cấp tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng, ông bà không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, không tham gia tố tụng. Căn cứ vào lời trình bày và chứng cứ phía nguyên đơn giao nộp là "*Biên nhận*" ngày 24/01/2023 căn cứ nội dung thỏa thuận trong biên nhận thể hiện ông T và bà M có thiếu bà H nợ gốc là 550.000.000 đồng, hứa trả trong thời hạn 30 ngày. Theo bà H trình bày ông T - bà M có trả được 01 lần tiền lãi là 10.000.000 đồng, sau đó không thực hiện.

Quá trình hòa giải tại ấp S, xã B thì ông T có mặt và thừa nhận còn nợ bà H số tiền 570.000.000 đồng và xin gia hạn thời hạn trả nợ.

Do ông T và bà M không có ý kiến phản đối và yêu cầu phản tố với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên cho thấy việc ông bà đã thừa nhận thiếu số tiền vay gốc là 550.000.000 đồng. Ông T và bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay do đó bà H yêu cầu ông T và bà M phải trả nợ gốc là có căn cứ để chấp nhận. Về yêu cầu trả lãi, do các bên không thể hiện việc thỏa thuận mức lãi suất trong hợp đồng và ông T - bà M cũng không có mặt trong quá trình giải quyết nên cần áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 là 10%/năm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 11, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc ông T và bà M phải liên đới trả cho bà Hằng số tiền vay gốc 550.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 24/01/2023 đến ngày xét xử là 10/4/2025 theo mức lãi suất 10%/năm. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Cẩm H đối với ông Lê Văn T - bà Ngô

Thị Thoại M về việc yêu cầu thực hiện thủ tục chuyển nhượng nhà và đất theo hợp đồng ngày 24/11/2023.

Về án phí, buộc ông T và bà M và bà H phải chịu án phí dân sự giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Bà Phạm Thị Cẩm H1 kiện yêu cầu ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M phải trả số tiền vay còn thiếu nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Bà Phạm Thị Cẩm H yêu cầu ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M phải trả số tiền vay gốc là 550.000.000 đồng.

Căn cứ vào nội dung "*Biên nhận*" ngày 24/01/2023 thể hiện việc ông T và bà M có nợ bà H số tiền gốc là 550.000.000 đồng, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng ông bà có cam kết thời gian trả nợ là 30 ngày.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà M đã được Tòa án cấp, tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng về yêu cầu khởi kiện của bà H nhưng ông bà vẫn không trình bày ý kiến hay có ý kiến phản đối với tài liệu của bà H đã cung cấp, không có yêu cầu phản tố nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng vay tiền trên được hai bên tự nguyện giao kết, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng được lập thành văn bản nên căn cứ Điều 117, Điều 119 và Điều 385 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hợp đồng là sự thật và công nhận giá trị pháp lý của hợp đồng, hợp đồng đã phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Tại phiên hòa giải của Ban lãnh đạo ấp S, xã B, ông T có thừa nhận nợ tiền vay của bà H.

Theo Biên nhận, các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 30 ngày nên đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi quy định tại khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét thấy ông T và bà M đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, bà H đã nhiều lần nhắc nhở yêu cầu ông bà chỉ trả nợ lãi được 10.000.000 đồng. Sau đó, ông T và bà M không thực hiện nên bà H khởi kiện yêu cầu ông T và bà M phải trả nợ là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 288, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của bà Phạm Thị Cẩm H:

Bà H yêu cầu ông T - bà M phải trả lãi từ ngày 24/01/2023 đến ngày xét xử là 10/4/2025 theo mức lãi suất 20%/năm.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*"

Xét thấy biên nhận ngày 24/01/2023, các bên không thỏa thuận xác định rõ mức lãi suất cụ thể, ông T và bà M không đến Tòa án giải quyết thể hiện ý kiến đã thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu nên việc bà H yêu cầu áp dụng mức lãi suất 20%/năm là chưa phù hợp, không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể: 550.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 02 tháng 16 ngày = 121.611.110 đồng làm tròn là 121.611.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà H xác định các khoản tiền ông T và bà M đã trả cho bà là 10.000.000 đồng là tiền lãi hai bên đã tự nguyện thỏa thuận và thực hiện giao nhận xong, bà H đồng ý khấu trừ vào tiền lãi, xét thấy đây là ý kiến của bà H mặc dù ông T và bà M không có mặt nhưng bà H vẫn tự thừa nhận và đồng ý khấu trừ vào tiền lãi là có lợi cho ông T - bà M nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 11, Điều 288, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M phải liên đới trả cho bà Phạm Thị Cẩm H số tiền vay gốc 550.000.000 đồng và tiền lãi còn lại là 111.611.000 đồng.

Ngoài ra, để bảo đảm quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả) cho đến khi thi hành án

xong, nếu ông T và bà M không trả đủ tiền thì ông bà còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3]. Theo đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện ngày 27/12/2024 và tại phiên tòa, bà H yêu cầu rút lại yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng chuyển nhượng nhà và thửa đất 1188, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp S, xã B, huyện G do ông Lê Văn T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Cẩm H đối với ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M về việc yêu cầu thực hiện thủ tục chuyển nhượng nhà và đất theo hợp đồng ngày 24/11/2023.

[3]. Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2, khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Yêu cầu khởi kiện của bà H được Tòa án chấp nhận một phần nên bà H phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, cụ thể: 121.611.000 đồng x 5% = 6.080.550 đồng, làm tròn là 6.080.600 đồng nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 16.240.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002982 ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Hoàn trả lại cho bà Hằng số tiền án phí là 10.159.400 đồng.

Ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M phải chịu án phí giá ngạch đối với số tiền phải trả là: 550.000.000 đồng + 111.611.000 đồng, cụ thể là: 20.000.00 đồng + 4% (661.611.000 đồng - 400.000.000 đồng) = 30.464.440 đồng làm tròn là 30.464.500 đồng.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 11, Điều 288, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 470, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của và bà Phạm Thị Cẩm H đối với ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

2. Buộc ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M phải liên đới trả cho bà Phạm Thị Cẩm H số tiền vay gốc là: 550.000.000 đồng (*năm trăm, năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi là: 111.611.000 đồng (*một trăm, mười một triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng*). Tổng cộng tiền gốc và lãi là: 661.611.000 đồng (*sáu trăm, sáu mươi mốt triệu, sáu trăm mười một nghìn đồng).*

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả) cho đến khi thi hành án xong, nếu ông T và bà M không trả đủ tiền thì ông bà còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Cẩm H đối với ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M về việc yêu cầu thực hiện thủ tục chuyển nhượng nhà và đất theo hợp đồng ngày 24/11/2023.

4.Về án phí:

Bà Phạm Thị Cẩm H phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, cụ thể: 121.611.000 đồng x 5% = 6.080.550 đồng, làm tròn là 6.080.600 đồng nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 16.240.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002982 ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Cẩm H số tiền án phí còn lại là: 10.159.400 đồng (*Mười triệu, một trăm, năm mươi chín nghìn, bốn trăm đồng*)

Ông Lê Văn T - bà Ngô Thị Thoại M phải chịu án phí giá ngạch đối với số tiền phải trả 550.000.000 đồng + 111.611.000 đồng, cụ thể là: 20.000.00 đồng + 4% (661.611.000 đồng - 400.000.000 đồng) = 30.464.440 đồng làm tròn là 30.464.500 đồng (*Ba mươi triệu, bốn trăm, sáu mươi bốn nghìn, năm trăm đồng*).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, bà H được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 10/4/2025. Ông T và bà M được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa

thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thúy An

Nơi nhận
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu HS, VP.